

bacon

培根
péi gēn

beef

牛肉
niú ròu

bowl

碗 wǎn

bread

面包
miàn bāo

cake

蛋糕
dàn gāo

chicken

鸡肉
jī ròu

chopsticks

筷子
kuài zi

coffee

咖啡
kā fēi

cookie

曲奇
qū qí

corn

玉米
yù mǐ

cracker

饼干
bǐng gān

cranberry sauce

红莓酱
hóng méi jiā`ng

cup

杯子
bēi zi

duck meat

鸭肉
yā ròu

egg

鸡蛋
jī dàn

fish

鱼肉
yú ròu

fork

叉子
chā zi

fruit

水果
shuǐ guǒ

ham

火腿
huó tuǐ

ice cream

冰淇淋
bīng qí lín

juice

果汁
guǒ zhī

knife

刀 dāo

lamb meat

羊肉
yáng ròu

mashed potato

土豆泥
tǔ dòu ní

milk

牛奶
niú nǎi

napkin paper

餐巾纸
cān jīn zhǐ

non alcoholic drinks

饮料
yǐn liào

noodles

面条
miàn tiáo

pickles

酸黄瓜
suān huáng guā

plate

盘子
pán zi

pork

猪肉
zhū ròu

pumpkin pie

南瓜派
nán guā pài

salad

沙拉
shā lā

sausage

香肠
xiāng cháng

spaghetti

意大利面条
yì dà lì miàn tiáo

spoon

勺子
sháo zi

Thanksgiving Day

感恩节
gǎn ēn jié

turkey meat

火鸡肉
huǒ jī ròu

turkey stuffing

火鸡填充物
huǒ jī tián chōng wù

vegetables

蔬菜
shū cài